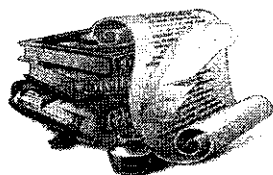


# NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4/2015 - MẪU SỐ B02a/TCTD
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2015 - MẪU SỐ B03a/TCTD
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4/2015 - MẪU SỐ B04a/TCTD
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2015 - MẪU SỐ B05a/TCTD



TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>64.663.844.342.956</b>	<b>67.198.049.547.066</b>
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>573.978.259.033</b>	<b>441.458.392.080</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>1.737.113.143.835</b>	<b>716.589.513.635</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>11.553.327.451.003</b>	<b>19.538.433.905.054</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	1.273.547.451.003	2.874.510.905.054
2	Cho vay các TCTD khác	10.279.780.000.000	16.663.923.000.000
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>276.084</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	-	458.173
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	(182.089)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>23.587.152.323</b>	<b>4.768.257.356</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>30.531.156.456.054</b>	<b>25.495.489.974.602</b>
1	Cho vay khách hàng	30.915.308.460.737	25.969.150.435.332
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(384.152.004.683)	(473.660.460.730)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Mua nợ	-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>15.172.866.248.165</b>	<b>15.004.911.082.784</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.651.535.809.014	10.834.698.338.241
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.076.710.248.085	4.289.643.761.369
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(555.379.808.934)	(119.431.016.826)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>568.623.900.337</b>	<b>516.900.694.620</b>
1	Đầu tư vào công ty con	260.000.000.000	200.000.000.000
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	41.904.500.000	51.904.500.000
4	Đầu tư dài hạn khác	268.791.040.000	268.791.040.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2.071.639.663)	(3.794.845.380)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>980.123.028.683</b>	<b>1.019.075.651.472</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	567.459.880.915	591.765.247.553
a	Nguyên giá TSCĐ	849.583.411.042	824.677.744.224
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(282.123.530.127)	(232.912.496.671)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	412.663.147.768	427.310.403.919
a	Nguyên giá TSCĐ	541.381.481.358	533.856.400.078



STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(128.718.333.590)	(106.545.996.159)
<b>XI</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>3.523.068.703.523</b>	<b>4.460.421.799.379</b>
1	Các khoản phải thu	2.009.537.538.626	2.803.918.581.351
2	Các khoản lãi, phí phải thu	928.389.724.514	885.139.927.761
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	713.462.215.217	816.062.371.767
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(128.320.774.834)	(44.699.081.500)
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>64.663.844.342.956</b>	<b>67.198.049.547.066</b>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>799.794.737.860</b>	-
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>9.096.175.452.300</b>	<b>15.308.737.904.057</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác	1.033.718.852.300	3.310.667.479.057
2	Vay các TCTD khác	8.062.456.600.000	11.998.070.425.000
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>47.880.897.762.287</b>	<b>45.403.724.994.530</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	-	-
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>280.328.014.381</b>	<b>120.781.670.000</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	-	-
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>847.271.979.540</b>	<b>678.934.235.328</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	605.491.880.401	554.954.093.935
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	241.780.099.139	123.980.141.393
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>58.904.467.946.368</b>	<b>61.512.178.803.915</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5.759.376.396.588</b>	<b>5.685.870.743.151</b>
1	Vốn của TCTD	5.247.165.057.979	5.247.165.057.979
a	Vốn điều lệ	4.797.999.760.000	4.797.999.760.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	449.165.297.979	449.165.297.979
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	293.690.678.238	294.067.572.656
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	218.520.660.371	144.638.112.516
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>64.663.844.342.956</b>	<b>67.198.049.547.066</b>

12222  
HÀNG  
MẠI  
HÀNG  
BÌNH  
HỒ CHÍ

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	6.797.639.564.024	1.872.255.854.245
	Cam kết mua ngoại tệ	2.071.877.138.472	10.233.771.194
	Cam kết bán bán ngoại tệ	2.055.995.275.552	10.083.864.478
	Cam kết giao dịchhoán đổi	2.669.767.150.000	1.851.938.218.573
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	126.086.002.795	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	772.055.773.381	611.384.405.164
5	Bảo lãnh khác	5.391.982.842.101	4.166.829.579.711
6	Các cam kết khác	-	-

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Lập bảng

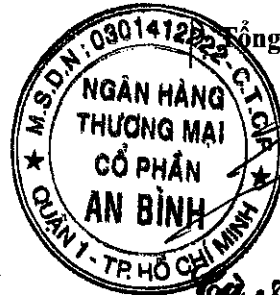


Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Đức Việt



Ông Giám Đốc

Cà Anh Tuấn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

S T T	Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.029.353.620.452	1.013.139.346.387	4.076.860.819.244	4.102.591.121.067
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	592.038.603.636	621.232.338.123	2.430.910.095.887	2.635.048.562.276
<b>I</b>	<b>THU NHẬP LÃI THUẦN</b>	<b>437.315.016.816</b>	<b>391.907.008.264</b>	<b>1.645.950.723.357</b>	<b>1.467.542.558.791</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	45.516.517.527	26.419.706.909	144.264.826.651	107.789.347.181
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	20.911.439.278	22.322.890.292	76.574.521.973	78.382.984.660
<b>II</b>	<b>LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ</b>	<b>24.605.078.249</b>	<b>4.096.816.617</b>	<b>67.690.304.678</b>	<b>29.406.362.521</b>
<b>III</b>	<b>LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI</b>	<b>(8.780.346.070)</b>	<b>26.305.772.593</b>	<b>63.679.420.988</b>	<b>56.686.913.875</b>
<b>IV</b>	<b>LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH</b>	<b>(101.769.307)</b>	<b>300</b>	<b>(164.504)</b>	<b>561.484.400</b>
<b>V</b>	<b>LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ</b>	<b>20.084.856.386</b>	<b>9.092.534.100</b>	<b>125.322.246.348</b>	<b>47.978.743.707</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	16.995.941.221	23.811.205.212	39.907.618.780	60.109.946.855
6	Chi phí hoạt động khác	5.315.464.641	13.183.185.695	13.538.340.096	24.000.423.048
<b>VI</b>	<b>LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>	<b>11.680.476.580</b>	<b>10.628.019.517</b>	<b>26.369.278.684</b>	<b>36.109.523.807</b>
<b>VII</b>	<b>THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN</b>	<b>24.200.000.000</b>	<b>6.300.000.000</b>	<b>32.277.614.907</b>	<b>20.543.780.150</b>
<b>VIII</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>373.507.836.753</b>	<b>314.788.291.263</b>	<b>1.191.751.828.386</b>	<b>1.095.643.069.124</b>
<b>IX</b>	<b>LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG</b>	<b>135.495.475.901</b>	<b>133.541.860.128</b>	<b>769.537.596.072</b>	<b>563.186.298.127</b>
<b>X</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG</b>	<b>284.187.710.284</b>	<b>213.528.767.471</b>	<b>662.527.291.400</b>	<b>429.565.539.157</b>
<b>XI</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>(148.692.234.383)</b>	<b>(79.986.907.343)</b>	<b>107.010.304.672</b>	<b>133.620.758.970</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15.600.748.091)	(24.571.460.821)	19.846.488.385	26.809.232.290
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
<b>XII</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>(15.600.748.091)</b>	<b>(24.571.460.821)</b>	<b>19.846.488.385</b>	<b>26.809.232.290</b>
<b>XIII</b>	<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>(133.091.486.292)</b>	<b>(55.415.446.522)</b>	<b>87.163.816.287</b>	<b>106.811.526.680</b>

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

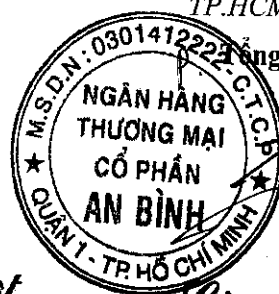


Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Tổng Giám Đốc

Cà Anh Tuấn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

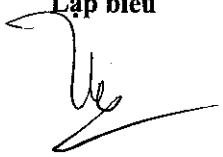
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam


STT	Chi tiêu	NĂM 2015	NĂM 2014
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.056.860.819.244	4.086.365.370.428
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.430.910.095.887)	(2.635.048.562.276)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	67.690.304.678	42.852.412.499
4	Chênh lệch số tiền thực chi/ thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	221.279.117.739	125.770.922.132
5	Thu nhập khác	17.807.753.703	36.109.523.861
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	8.561.524.981	13.729.488.981
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(904.164.848.551)	(1.097.512.107.404)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	(40.067.363.895)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>1.037.124.575.907</b>	<b>532.199.684.270</b>
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	-	-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	972.201.058.155	952.766.827.239
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.603.965.296.542)	(1.990.734.094.994)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(18.818.894.967)	(3.690.377.955)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(4.946.158.025.405)	(2.322.397.757.069)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(344.716.948.255)	(495.833.344.871)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	237.162.468.012	(77.347.173.038)
	<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	799.794.737.860	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(6.212.562.451.757)	4.955.032.687.274
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	2.477.172.767.757	8.054.412.700.071
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	(3.446.620.000.000)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	159.546.344.381	57.211.520.000
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	630.671.106.934	(194.433.815.910)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(376.894.418)	(11.055.533.241)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(7.812.925.452.338)</b>	<b>6.009.511.321.776</b>



STT	Chỉ tiêu	NĂM 2015	NĂM 2014
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	(116.998.243.631)	(154.092.078.718)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	(10.000.000.000)	(752.220.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	60.000.000.000	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	20.000.000.000	-
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(46.998.243.631)</b>	<b>(154.844.298.718)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(118.229.551.055)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	-	<b>(118.229.551.055)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(7.859.923.695.969)</b>	<b>5.736.437.472.003</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>16.135.543.607.995</b>	<b>10.399.106.914.992</b>
	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	-	-
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>8.275.619.912.026</b>	<b>16.135.543.607.995</b>

Lập biểu  
  
**Đặng Trí Loan**

Kế Toán Trưởng

  
**Bùi Quốc Việt**

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2016



Ông Giám Đốc

  
**Trần Anh Tuấn**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4/ 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. **Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị** : Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. **Hình thức sở hữu vốn**: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

### 3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Vũ Văn Tiên	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó chủ tịch
Ông Đào Mạnh Kháng	Thành viên
Ông Lee Tien Poh	Thành viên
Ông E.Gayle McGuigan	Thành viên
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập

### 4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách
Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hadenan bin A.Jalil	Thành viên

### 5. Thành phần Ban Giám đốc:

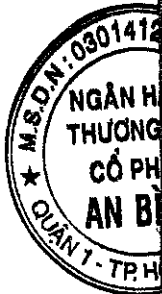
Ông Cù Anh Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/05/2015)
Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/05/2015)
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc (hết nhiệm kỳ ngày 08/03/2015)
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/06/2015)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

### 6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi (30) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. Ngày 13 tháng 10 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, Sở giao dịch đổi tên thành Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.

### 7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ tư vào ngày 03 tháng 06 năm 2015 với vốn điều lệ là 260.000.000.000 đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ





Việt Nam. Ngân hàng cũng đã chính thức ban hành Quyết định số 142/QĐ-HĐQT.09 về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã có các công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)	12/UBCK- GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

#### **8. Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.838 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 là 2.754 người).

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:
  - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
  - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
  - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
  - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
  - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Kế toán bằng máy tính.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 \_ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 \_ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

### **IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng**

#### **1. Chuyển đổi tiền tệ:**

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 do Ngân hàng Nhà Nước ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

#### **2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:**

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:**

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

**4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:**

Phí và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

**5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:**

**5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:**

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: thể hiện bằng số dư nợ gốc vào ngày cuối năm.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản nợ mua: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

**5.2. Kế toán hoạt động mua nợ:**

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

**6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:**

**6.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:**

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá và không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp theo quyết định của Ban Điều hành.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi, mua không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp, không là cô đồng sáng lập và không là đối tác chiến lược và không phân loại vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn theo quyết định của Ban Điều hành.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

**6.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:**

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### **6.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:**

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

### **7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:**

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

### **8. Kế toán lợi thế thương mại:**

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

### **9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:**

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

### **10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:**

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
  - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
  - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### **11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):**

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

### **12. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

### **13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:**

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

### **14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:**

Theo quy định của Luật Lao động.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):**

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
  - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
  - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu; trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

**17. Vốn chủ sở hữu:**

- Phát hành cổ phiếu: 4.797.999.760.000 VNĐ
- Thặng dư cổ phần : 449.165.297.979 VNĐ

**18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:**

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

**19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước:** Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):**

<b>1. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>-</b>

**2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)**

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HD)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<b><u>Tai ngày cuối kỳ</u></b>			
<b>1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	152.480	10.507	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		13.080	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
<b>2.Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
<b><u>Tai ngày đầu kỳ</u></b>			
<b>1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.055	-	710
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		5.478	
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			

<b>3. Cho vay khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	30.643.003	25.754.591
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6.631	12.619
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	21.505	6.531
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	150.670	55.069
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	166	341
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	93.333	140.000
<b>Tổng</b>	<b>30.915.308</b>	<b>25.969.150</b>
<b>- Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.862.661	24.311.497
Nợ cần chú ý	317.291	486.977
Nợ dưới tiêu chuẩn	77.417	175.093
Nợ nghi ngờ	77.145	133.378
Nợ có khả năng mất vốn	580.795	862.205
<b>Tổng</b>	<b>30.915.308</b>	<b>25.969.150</b>
<b>- Phân tích dư nợ theo thời gian:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Nợ ngắn hạn	14.776.882	12.637.495
Nợ trung hạn	7.375.118	5.624.733
Nợ dài hạn	8.763.308	7.706.923
<b>Tổng</b>	<b>30.915.308</b>	<b>25.969.150</b>

**4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:**

<b>Kỳ này</b>	<b><u>Dự phòng cụ thể</u></b>	<b><u>Dự phòng chung</u></b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>304.746</b>	<b>168.914</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	35.179	53.280
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(177.967)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>161.958</b>	<b>222.194</b>

Kỳ trước	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>486.057</b>	<b>191.202</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	345.549	22.288
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(526.860)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>304.746</b>	<b>168.914</b>
<b>5. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
a. Chứng khoán Nợ	11.596.086	10.770.429
b. Chứng khoán Vốn	55.450	64.270
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.400)	(4.501)
<b>Tổng</b>	<b>11.649.136</b>	<b>10.830.197</b>
<b>5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a. Giá trị chứng khoán	4.076.710	4.289.643
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(552.980)	(114.930)
<b>Tổng</b>	<b>3.523.730</b>	<b>4.174.713</b>
<b>6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:</b>		
<b>- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Đầu tư vào công ty con (*)	260.000	200.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	41.905	51.905
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.072)	(3.795)
<b>Tổng</b>	<b>568.624</b>	<b>516.901</b>

(\*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

**- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:**

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)	41.905		5,2%	41.905		5,2%

*Ghi chú:*

(\*) Trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

<b>7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
7.1. Vay NHNN	799.795	-
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>799.795</b>	<b>0</b>
<b>8. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>8.1. Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
<i>a. Tiền gửi không kỳ hạn</i>	170.269	975.207
- Bằng VND	167.433	975.110
- Bằng ngoại hối	2.836	97
<i>b. Tiền gửi có kỳ hạn</i>	863.450	2.335.460
- Bằng VND	754.000	2.123.000
- Bằng ngoại hối	109.450	212.460
<b>Tổng</b>	<b>1.033.719</b>	<b>3.310.667</b>
<b>8.2. Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	8.018.677	11.211.968
- Bằng ngoại hối	43.780	786.102
<b>Tổng</b>	<b>8.062.457</b>	<b>11.998.070</b>
<b>Tổng tiền gửi và vay TCTD khác</b>	<b>9.096.175</b>	<b>15.308.738</b>



<b>9. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>- Thuyết minh theo loại tiền gửi:</b>		
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	10.286.255	10.409.341
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.954.075	10.150.629
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	332.179	258.711
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	37.082.260	34.589.188
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	35.478.147	33.025.933
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1.604.114	1.563.256
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	185.483	140.806
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	326.900	264.390
<b>Tổng</b>	<b>47.880.898</b>	<b>45.403.725</b>

**10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường** **0**

<b>11. Các khoản nợ khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Các khoản phải trả nội bộ	94.376	30.904
Các khoản phải trả bên ngoài	748.840	629.870
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.057	18.160
<b>Tổng</b>	<b>847.272</b>	<b>678.934</b>

**12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)**

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	1.550	23.708	22.713	2.545
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(58.533)	91.348	67.953	(35.138)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	765	25.704	22.827	3.642
<b>Tổng cộng</b>	<b>(56.218)</b>	<b>140.760</b>	<b>113.493</b>	<b>(28.951)</b>

**13. Vốn chủ sở hữu:**

**13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2015 được thể hiện trong bảng dưới đây (Đơn vị tính : triệu đồng)

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng cộng
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4.798.000	449.165	-	-	-	10.572	202.055	73.904	7.536	144.636	-	-	5.685.868
<i>Tăng trong kỳ</i>													
Lợi nhuận tăng trong kỳ										87.164			87.164
<i>Giảm trong kỳ</i>													
Tỷ giá hối đoái													
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận													
Trích khen thưởng, phúc lợi										(5.523)			(5.523)
Sử dụng trong kỳ							(377)						(377)
Điều chỉnh thuế năm 2012, 2013, 2014										(3.409)			(3.409)
Điều chỉnh của kiểm toán năm 2014										(2.349)			(2.349)
Cổ tức ABBA năm 2014										(2.000)			(2.000)
Số dư cuối kỳ	4.798.000	449.165	-	-	-	10.572	201.678	73.904	7.536	218.519	-	-	5.759.374

**13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : ( Đơn vị tính : triệu đồng )**

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	0	0

**13.3. Cổ phiếu:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	159.647	163.698
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.886.173	2.875.785
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	926.311	953.960
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	926.311	953.960
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	101.332	86.645
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.399	22.503
<b>Tổng</b>	<b>4.076.861</b>	<b>4.102.591</b>

<b>15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Trả lãi tiền gửi	1.951.058	2.102.025
Trả lãi tiền vay	479.816	448.996
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	83.358
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	36	670
<b>Tổng</b>	<b>2.430.910</b>	<b>2.635.049</b>

<b>16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	2.483
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.922
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	<b>561</b>

<b>17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	126.929	100.077
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.607	33.113
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	18.985
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	<b>125.322</b>	<b>47.979</b>

<b>18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	32.278	20.544
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	2.053	2.792
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	30.225	17.752
Các khoản thu nhập khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>32.278</b>	<b>20.544</b>

<b>19. Chi phí hoạt động:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.009	2.643
19.2. Chi phí cho nhân viên:	534.063	429.642
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	468.853	372.405
- Các khoản chi đóng góp theo lương	30.223	26.636
- Chi trợ cấp	1.156	2.570
- Chi khác cho nhân viên	-	-
19.3. Chi về tài sản :	261.217	263.576
<i>- Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>	73.508	69.390
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	370.102	375.378
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	11.707	11.047
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	304	391
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	27.084	24.407
19.6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(1.723)	-
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.191.752</b>	<b>1.095.646</b>

## 22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	41.194.922	48.908.662	6.164.039	152.480	15.728.246
Nước ngoài	166	5.955	-	-	-

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	573.978	-	-	-	-	-	573.978
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.737.113	-	-	-	-	1.737.113
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.498.327	1.338.000	3.937.000	780.000	-	11.553.327
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	23.587	-	-	-	-	-	23.587
Cho vay khách hàng (*)	1.441.153	-	-	29.474.155	-	-	-	30.915.308
Chứng khoán đầu tư (*)	-	11.651.536	-	200.000	39.570	190.000	3.422.119	15.728.246
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	570.696	-	-	-	-	-	570.696
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	980.123	-	-	-	-	-	980.123
Tài sản có khác(*)	-	3.651.389	-	-	-	-	-	3.651.389
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>1.441.153</b>	<b>17.451.309</b>	<b>7.235.441</b>	<b>31.012.155</b>	<b>3.976.570</b>	<b>970.000</b>	<b>3.422.119</b>	<b>65.733.769</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.601.219	3.054.631	1.575.120	1.665.000	-	9.895.970
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.529.776	10.654.006	5.290.895	7.998.668	405.690	47.880.898
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	280.328	-	-	-	-	-	280.328
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	539.333	134.728	66.908	101.149	5.130	847.272
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>280.328</b>	<b>27.670.328</b>	<b>13.843.366</b>	<b>6.932.922</b>	<b>9.764.818</b>	<b>410.821</b>	<b>58.904.468</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)</b>	<b>1.441.153</b>	<b>17.170.981</b>	<b>(20.434.887)</b>	<b>17.168.789</b>	<b>(2.956.353)</b>	<b>(8.794.818)</b>	<b>3.011.298</b>	<b>6.829.301</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	39.090	-	890.830	1.895.477	1.408.034	1.112.044	1.144.461	6.490.939
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>1.402.064</b>	<b>17.170.981</b>	<b>(21.325.718)</b>	<b>15.273.313</b>	<b>(4.364.386)</b>	<b>(9.906.862)</b>	<b>1.866.838</b>	<b>338.362</b>

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	573.978	-	-	-	-	-	573.978
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.737.113	-	-	-	-	-	1.737.113
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	5.498.327	1.338.000	4.717.000	-	-	-	11.553.327
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(446.109)	8.627	461.069	-	-	-	23.587
Cho vay khách hàng	735.357	705.796	1.855.985	3.413.261	9.954.312	6.614.083	7.636.515	30.915.308	
Chứng khoán đầu tư	-	-	11.651.536	200.000	229.570	3.422.119	225.021	15.728.246	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	570.696	570.696	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	187	0	1.712	105.964	872.260	980.123	
Tài sản có khác	-	-	35.614	287.083	126.749	2.655.948	545.996	3.651.389	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>735.357</b>	<b>705.796</b>	<b>20.906.631</b>	<b>5.246.972</b>	<b>15.490.411</b>	<b>12.798.114</b>	<b>9.850.488</b>	<b>65.733.769</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.601.219	3.054.631	3.240.120	-	-	9.895.970	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.529.776	10.654.006	13.289.563	405.690	1.861	47.880.898	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.802	196.216	81.310	280.328	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các khoản nợ khác	-	-	539.333	134.728	168.057	5.130	24	847.272	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.670.328</b>	<b>13.843.366</b>	<b>16.700.542</b>	<b>607.037</b>	<b>83.195</b>	<b>58.904.468</b>	
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>735.357</b>	<b>705.796</b>	<b>(6.763.697)</b>	<b>(8.596.394)</b>	<b>(1.210.131)</b>	<b>12.191.077</b>	<b>9.767.293</b>	<b>6.829.301</b>	



**24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)**

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

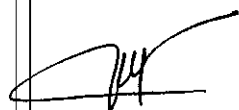
Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	648	69.074	-	866	70.588
Tiền gửi tại NHNN	-	119.255	-	-	119.255
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	371.316	345.254	-	5.515	722.086
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	1.720.838	-	-	1.720.838
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BDS đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	2.442	-	2	2.443
<b>Tổng tài sản</b>	<b>371.964</b>	<b>2.256.864</b>	<b>-</b>	<b>6.383</b>	<b>2.635.211</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	156.021	-	45	156.066
Tiền gửi của khách hàng	362.154	1.651.596	-	5.428	2.019.177
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	542	359.890	-	-	360.432
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	8.218	30.354	-	244	38.816
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>370.914</b>	<b>2.197.860</b>	<b>-</b>	<b>5.717</b>	<b>2.574.491</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.050	59.004	-	666	60.720
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	111.869	1.835.178	-	56.125	2.003.172
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>112.919</b>	<b>1.894.181</b>	<b>-</b>	<b>56.791</b>	<b>2.063.891</b>

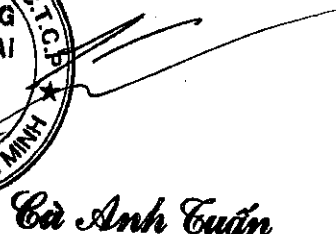
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Trưởng Giám Đốc



Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

Bà Anh Tuấn